

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Quý 02 năm 2025

(Cho kỳ kế toán từ 01.04.2025 đến 30.06.2025)



NỘI DUNG

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-34



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,566,747,252,431	1,448,508,273,601
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	493,788,319,321	461,845,583,844
111	1. Tiền		163,788,319,321	225,845,583,844
112	2. Các khoản tương đương tiền		330,000,000,000	236,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		327,162,788,384	284,207,788,384
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.02	327,162,788,384	284,207,788,384
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		606,409,245,945	566,032,082,851
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	208,374,935,524	190,353,312,322
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		10,654,942,575	11,742,157,503
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HDXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		220,065,000,000	202,008,000,000
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	221,709,079,595	211,576,949,678
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(54,394,711,749)	(49,648,336,652)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	10,934,453,216	9,002,368,516
141	1. Hàng tồn kho		10,934,453,216	9,002,368,516
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		128,452,445,565	127,420,450,006
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	1,099,637,498	
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		127,352,808,067	127,420,450,006
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4,230,232,056,909	4,209,522,710,126
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1,522,792,395,529	1,590,726,981,688
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03	87,843,874,219	93,599,714,342
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		235,599,000,000	337,100,850,000
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	1,199,349,521,310	1,160,026,417,346
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	V.05		
220	II. Tài sản cố định		261,209,561,638	272,477,307,954
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	238,320,311,982	248,872,471,245
222	- Nguyên giá		1,907,321,861,120	1,913,513,370,082
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(1,669,001,549,138)	(1,664,640,898,837)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	22,889,249,656	23,604,836,709
228	- Nguyên giá		62,228,661,077	62,228,661,077
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(39,339,411,421)	(38,623,824,368)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	168,146,519,944	170,873,220,268
231	- Nguyên giá		222,174,136,000	222,174,136,000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(54,027,616,056)	(51,300,915,732)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.11	45,898,099,314	70,597,348,050
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		39,221,826,904	39,141,592,111
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		6,676,272,410	31,455,755,939
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	2,210,854,198,956	2,092,037,659,763
251	1. Đầu tư vào công ty con		832,959,575,373	832,959,575,373
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		2,127,240,970,353	2,127,240,970,353
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		495,883,326,464	498,864,805,527
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(1,245,229,673,234)	(1,367,027,691,490)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		21,331,281,528	12,810,192,403
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	9,591,914,997	
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		11,739,366,531	12,810,192,403
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.06		
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5,796,979,309,340	5,658,030,983,727

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2,565,699,556,552	2,606,219,986,381
310	I. Nợ ngắn hạn		707,870,005,515	734,971,661,741
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	94,898,422,548	87,468,483,700
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		2,668,928,625	1,569,162,367
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	95,427,557,161	112,961,785,409
314	4. Phải trả công nhân viên		44,297,078,623	98,937,450,475
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	15,362,524,446	15,808,334,928
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	386,252,738,456	364,527,195,848
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	29,132,813,809	28,342,442,928
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		39,829,941,847	25,356,806,086
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		1,857,829,551,037	1,871,248,324,640
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.16	1,828,696,861,250	1,828,734,811,250
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.17	29,132,689,787	42,513,513,390
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3,231,279,752,788	3,051,810,997,346
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.18	3,231,279,752,788	3,051,810,997,346
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411b	Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		346,432,291,988	304,706,393,550
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		721,897,850,800	584,154,993,796
421a	LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước		500,233,060,685	324,064,250,154
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		221,664,790,115	260,090,743,642
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5,796,979,309,340	5,658,030,983,727

Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2025

Trần Thu Giang

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Lê Chơn Tâm

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 02 Năm 2025

		Đơn vị tính: đồng				
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.20	230,243,559,170	259,307,790,861	460,678,756,434	491,809,900,431
02	2. Các khoản giảm trừ					
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ		230,243,559,170	259,307,790,861	460,678,756,434	491,809,900,431
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.21	154,573,215,899	155,365,848,384	286,215,463,859	290,651,558,640
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		75,670,343,271	103,941,942,477	174,463,292,575	201,158,341,791
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	39,416,028,330	21,243,820,419	57,564,027,166	32,034,750,906
22	7. Chi phí tài chính	VI.23	(65,783,689,357)	(21,755,092,964)	(105,045,198,829)	(35,371,866,950)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		7,692,679,282	230,978,388	16,710,602,281	468,329,403
	Chi phí dự phòng đầu tư tài chính dài h		(121,798,018,256)	(22,613,165,080)	(121,798,018,256)	(37,113,761,349)
25	8. Chi phí bán hàng					
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.24	36,684,157,419	40,208,415,771	68,996,414,654	83,604,525,490
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		144,185,903,539	106,732,440,089	268,076,103,916	184,960,434,157
31	11. Thu nhập khác	VI.25	1,575,510,186	2,824,221,574	4,025,154,757	5,338,644,558
32	12. Chi phí khác	VI.26	103,136,296	1,892,681,092	2,104,079,276	4,018,892,023
40	13. Lợi nhuận khác		1,472,373,890	931,540,482	1,921,075,481	1,319,752,535
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		145,658,277,429	107,663,980,571	269,997,179,397	186,280,186,692
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.27	26,695,311,092	21,736,428,688	47,261,563,410	37,509,906,189
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		342,522,445	186,883,627	1,070,825,872	272,811,734
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		118,620,443,892	85,740,668,256	221,664,790,115	148,497,468,769



Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu
TP Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2025




Trần Thu Giang
Trưởng phòng kế toán






Nguyễn Lê Chơn Tâm
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 02 Năm 2025

			Đơn vị tính: đồng	
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	VII.1	476,306,999,081	510,435,001,538
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(193,558,817,829)	(214,673,962,899)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(126,096,898,810)	(108,944,280,079)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1,164,433,100)	(1,255,225,385)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp		(66,549,120,407)	(76,109,475,485)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	VII.1	373,331,302,297	438,136,265,415
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(506,239,718,695)	(549,817,772,436)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(43,970,687,463)	(2,229,449,331)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác			
21	khác		-	-
	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
23	vị khác		(196,489,850,000)	(189,373,225,000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		275,372,500,000	194,289,500,000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	VII.1	-	(100,000,000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2,981,479,063	
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8,477,678,751	4,117,813,489
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		90,341,807,814	8,934,088,489
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.2		
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.3	(14,468,309,225)	(14,007,163,244)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	233,231
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(14,468,309,225)	(14,006,930,013)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		31,902,811,126	(7,302,290,855)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		461,845,583,844	361,403,143,035
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		39,924,351	109,260,092
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		493,788,319,321	354,210,112,272


Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu
TP Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2025


Trần Thu Giang
Trưởng phòng kế toán


Nguyễn Lê Chơn Tâm
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt nam, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300479714, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/10/2015, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03 – Nguyễn Tất Thành - P.13 – Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển**3 Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển.

Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.

Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển. Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thuế hải quan. Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí. Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.

Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo(trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây dựng(trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.

Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.

Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Dại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).

Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)/.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 Cấu trúc doanh nghiệp

5.1 Công ty có 04 trung tâm điều hành khai thác, 01 Chi nhánh Xí nghiệp xây dựng công trình Cảng và 01 địa điểm kinh doanh sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung tâm điều hành khai thác khu vực Nhà Rồng Khánh Hội	Số 5 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
Trung tâm điều hành khai thác khu vực Tân Thuận	Đường Lưu Trọng Lư – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
Trung tâm điều hành khai thác khu vực tàu Lai Đất	Trương Đình Hội – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
Trung tâm điều hành khai thác khu vực Bà Rịa Vũng Tàu	Thị trấn Tân Thành – Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
CN XNXD Công Trình Cảng	Số 155 – Trương Đình Hội – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
Địa điểm kinh doanh của Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn tại Đà Lạt	Số 11 – Huỳnh Thúc Kháng – TP Đà Lạt

5.2 Tại thời điểm 30/06/2025, công ty có 05 công ty con:

➤ Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn.

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn là doanh nghiệp được đổi tên từ Công ty Cổ phần Placo - Cảng Sài Gòn (Tên giao dịch tiếng anh: Saigon Port Logistics Joint Stock Company. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 02000771190, đăng ký lần đầu ngày 21/11/2007, thay đổi lần thứ 10 ngày 28/06/2018. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 15.000.000.000 đồng. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/03/2016 là 14.907.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/06/2025, công ty sở hữu 74,13% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước.

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn- Hiệp Phước hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003440 ngày 30 tháng 05 năm 2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 25 tháng 10 năm 2013. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 850.000.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Lầu 1, Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/06/2025, công ty sở hữu 90,54% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Cơ khí và Dịch vụ Hàng hải. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của công ty, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là 19.980.000.000 đồng. Trụ sở công ty, Số 212 – Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Tân Thuận Tây - Quận 7 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/06/2025, công ty sở hữu 63,31% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Khánh Hội. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 32.800.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 18B - Lưu Trọng Lư – Phường Tân Thuận Đông - Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/06/2025, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn tiền thân là Xí nghiệp Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 403/ QĐ- HDQT của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 30/06/2010. Công ty đã được sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310346174 ngày 30/09/2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24/05/2019. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 40.500.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 242 - Đường Bùi Văn Ba - Phường Tân Thuận Đông - Quận 7- TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/06/2025, công ty sở hữu 51,43% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

5.3 Tại thời điểm 30/06/2025, công ty có 04 công ty liên doanh, liên kết.

TT	Tên Công ty liên doanh, liên kết	Tỉ lệ sở hữu
1	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	50%

2	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị vãi	21%
3	Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	38,93%
4	Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA	36%

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

- Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

- Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối kỳ kế toán được áp dụng theo tỉ giá mua của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương CN Hồ Chí Minh tại thời điểm 30/06/2025.

3 Các khoản đầu tư tài chính

3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

3.3 Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị được nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu

khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4 Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BIIXII, BIIYT, BIITN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTDB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12 Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15 Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 . Tiền	30/06/2025	01/01/2025
Tiền mặt	1,536,120,620	640,519,995
Tiền gửi không kỳ hạn	162,252,198,701	225,205,063,849
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	330,000,000,000	236,000,000,000
Cộng	493,788,319,321	461,845,583,844
02 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	30/06/2025	01/01/2025
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	327,162,788,384	284,207,788,384
Cộng	327,162,788,384	284,207,788,384
03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	30/06/2025	01/01/2025
3.1 Ngắn hạn	208,374,935,524	190,353,312,322
Phải thu các bên không liên quan	116,195,834,742	99,252,455,842
Phải thu các bên liên quan	92,179,100,782	91,100,856,480
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu ngắn hạn trở lên</i>		
<i>Công ty TNHH LD D/V Container Quốc tế CSG-SSA</i>		
<i>Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép</i>	62,491,185,209	61,965,366,209
3.2 Dài hạn	87,843,874,219	93,599,714,342
Phải thu các bên không liên quan		
Phải thu các bên liên quan	87,843,874,219	93,599,714,342
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu dài hạn trở lên</i>		
<i>Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép</i>		
	87,843,874,219	93,599,714,342
Cộng (3.1+3.2)	296,218,809,743	283,953,026,664

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1 - Ngắn hạn	221,709,079,595		211,576,949,678	
Phải thu về Tạm ứng	1,338,051,999		3,500,000	
Phải thu về cổ phần hóa	28,719,686,558		28,719,686,558	
Phải thu ước lãi ngân hàng	4,684,442,471		3,960,433,998	
Phải thu cty Ngọc Viễn				
Đóng về hỗ trợ di dời	7,489,704,254		7,489,704,254	
Ký quỹ ngắn hạn	1,523,480,000		1,477,500,000	
Tiền lãi cho vay cổ đông dự	160,720,709,639		146,405,961,344	
Phải thu khác	17,233,004,674		23,520,163,524	
4.2 - Dài hạn	1,199,349,521,310		1,160,026,417,346	
Ký quỹ			5,000,000	
Bảo lãnh vay Cảng Quốc				
tế SP - PSA	299,981,880,000		299,981,880,000	
- Đầu tư XD CSG -				
HP (ứng vốn Ngọc Viễn				
đông)	850,000,000,000		850,000,000,000	

Phải thu khác	49,367,641,310	10,039,537,346
Cộng (4.1+4.2+4.3)	1,421,058,600,905	1,371,603,367,024

05 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 01)**06 . HÀNG TỒN KHO**

Khoản mục	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	10,934,453,216		9,002,368,516	
Nguyên vật liệu	3,986,985,504		3,306,683,885	
Công cụ, dụng cụ	6,360,689,644		5,113,797,472	
Chi phí SXKD dở dang	581,887,159		581,887,159	
Hàng hóa	4,890,909			
Dài hạn				
Nguyên vật liệu				
Công cụ, dụng cụ				
Cộng	10,934,453,216		9,002,368,516	

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: Không có

Lý do thay đổi giá trị dự phòng hàng tồn kho: Không có

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn	1,099,637,498	
Công cụ dụng cụ, bảo hiểm..		
Chi phí trả trước khác	1,099,637,498	
b) Dài hạn	9,591,914,997	
Công cụ dụng cụ, bảo hiểm..		
Chi phí nạo vét, sửa chữa nền, bãi, cải tạo quay đầu xe	9,591,914,997	
Cộng (a + b)	10,691,552,495	

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 02)**09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm	TS Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	53,041,446,221	9,077,119,618	110,095,238	62,228,661,077
<i>Số tăng trong năm</i>				
Số cuối quý	53,041,446,221	9,077,119,618	110,095,238	62,228,661,077
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	32,412,071,422	6,104,514,886	107,238,060	38,623,824,368
Khấu hao p/s trong quý	377,629,932	337,004,741	952,380	715,587,053
Số cuối quý	32,789,701,354	6,441,519,627	108,190,440	39,339,411,421
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	20,629,374,799	2,972,604,732	2,857,178	23,604,836,709

Số cuối quý	20,251,744,867	2,635,599,991	1,904,798	22,889,249,656
-------------	----------------	---------------	-----------	----------------

10 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu quý	222,174,136,000
Số cuối quý	222,174,136,000
Hao mòn lũy kế	
Số đầu kỳ	51,300,915,732
Khấu hao phát sinh trong quý	2,726,700,324
Số cuối quý	54,027,616,056
Giá trị còn lại	
Số đầu quý	170,873,220,268
Số cuối quý	168,146,519,944

11 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
Mua sắm tài sản cố định	1,283,796,296	
Xây dựng cơ bản dở dang	44,614,303,018	70,597,348,050
Sửa chữa lớn TCD		
Cộng	45,898,099,314	70,597,348,050
<i>Trong đó</i>		

<i>Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước</i>	<i>2,550,659,096</i>	<i>27,736,366,606</i>
--	----------------------	-----------------------

12 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (XEM PHỤ LỤC 03)**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Phải trả các bên không liên quan	27,447,411,296	17,081,945,834
Phải trả các bên liên quan(Xem TM 31)	67,451,011,252	70,386,537,866
Cộng	94,898,422,548	87,468,483,700

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối quý
THUẾ PHẢI NỘP	112,961,785,409	114,936,063,688	132,470,291,936	95,427,557,161
<i>Thuế GTGT</i>	<i>4,697,376,828</i>	<i>20,457,677,160</i>	<i>18,674,387,729</i>	<i>6,480,666,259</i>
<i>Thuế TNDN</i>	<i>66,549,120,407</i>	<i>47,261,563,410</i>	<i>66,549,120,407</i>	<i>47,261,563,410</i>
<i>Thuế TNCN</i>	<i>1,467,765,992</i>	<i>14,068,324,582</i>	<i>13,971,296,873</i>	<i>1,564,793,701</i>
<i>Tiền thuế đất và thuế đất</i>	<i>40,247,522,182</i>	<i>33,133,642,497</i>	<i>33,260,630,888</i>	<i>40,120,533,791</i>
<i>Các loại thuế khác</i>		<i>14,856,039</i>	<i>14,856,039</i>	

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Lãi tiền vay phải trả	-	-

	Chênh lệch tỷ giá	-	
	Chi phí phải trả khác	15,362,524,446	15,808,334,928
	Cộng	15,362,524,446	15,808,334,928
16 .	PHẢI TRẢ KHÁC	30/06/2025	01/01/2025
a)	Ngắn hạn	386,252,738,456	364,527,195,848
	Kinh phí công đoàn	864,523,764	461,780,837
	Bảo hiểm xã hội		
	Bảo hiểm y tế		
	Bảo hiểm thất nghiệp		
	Phải trả về cổ phần hóa	160,235,295,791	160,235,295,791
	Ký quỹ, ký cược	8,432,606,639	7,800,316,639
	Phải trả tiền lãi vay Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-	210,390,211,763	188,704,863,354
	Phải trả khác	6,330,100,499	7,324,939,227
b)	Dài hạn	1,828,696,861,250	1,828,734,811,250
	Ký quỹ, ký cược	759,475,000	797,425,000
	Phải trả Bộ Tài chính		
	về ứng vốn Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	599,000,000,000	599,000,000,000
	Công ty PSA Singapore	299,981,880,000	299,981,880,000
	Hỗ trợ người lao động nghỉ việc theo quyết định		
	46/2010/QĐ-TTG	78,955,506,250	78,955,506,250
	Cty TNHH đầu tư phát triển đô thị Ngọc		
	Viễn Đông	850,000,000,000	850,000,000,000
	Cộng	2,214,949,599,706	2,193,262,007,098
17 .	VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 04)		
18 .	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
a	Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 05)		
b	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		

Chỉ tiêu	30/06/2025		01/01/2025	
	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	65.45%	1,415,649,060,000	65.45%	1,415,649,060,000
Vốn góp của Cổ đông	34.55%	747,300,550,000	34.55%	747,300,550,000
Cộng	100%	2,162,949,610,000	100%	2,162,949,610,000

c	Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu		Từ 01/04/2025
			đến 30/06/2025
	Vốn góp đầu quý		2,162,949,610,000
	Vốn góp tăng trong kỳ		
	Vốn góp giảm trong kỳ		
	Vốn góp cuối kỳ		2,162,949,610,000
d	Cổ phiếu	30/06/2025	01/01/2025
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216,294,961	216,294,961
	Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
	Cổ phiếu phổ thông	216,294,961	216,294,961
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
	Cổ phiếu phổ thông	216,294,961	216,294,961

	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP
e	Các Quỹ của doanh nghiệp	30/06/2025	01/01/2025
	Quỹ Đầu tư phát triển	346,432,291,988	304,706,393,550
	Cộng	346,432,291,988	304,706,393,550

VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

20 .	DOANH THU	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
	Với các bên không liên quan		
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	141,201,562,607	145,151,004,309
	Hoạt động kinh doanh Bất động sản	7,239,420,965	6,243,867,138
	Hoạt động xây lắp		2,682,227,848
	Hoạt động khác	447,958,863	535,788,329
	Với các bên liên quan (Xem TM 31)		
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	81,354,616,735	104,694,903,237
	Cộng	230,243,559,170	259,307,790,861
21 .	GIÁ VỐN	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	154,390,818,275	152,498,680,765
	Hoạt động kinh doanh Bất động sản	61,597,313	269,674,464
	Hoạt động xây lắp		2,430,784,516
	Hoạt động khác	120,800,311	166,708,639
	Cộng	154,573,215,899	155,365,848,384
22 .	DOANH THU TÀI CHÍNH	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21,953,219,769	15,667,692,205
	Cổ tức lợi nhuận được chia	4,733,627,490	
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,669,984,150	1,436,945,716
	Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	6,231,629,566	
	Hoạt động tài chính khác	2,827,567,355	4,139,182,498
	Cộng	39,416,028,330	21,243,820,419
23 .	CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
	Lãi tiền vay	7,692,679,282	230,978,388
	Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13,881,204	627,093,728
	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(73,498,315,385)	(22,613,165,080)
	Phí giao dịch chứng khoán	8,065,542	
	Cộng	(65,783,689,357)	(21,755,092,964)
24 .	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
	Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	33,859,424,197	37,269,533,582
	Hoàn nhập/ chi phí dự phòng	2,824,733,222	2,938,882,189
	Cộng	36,684,157,419	40,208,415,771

Trong đó:

	Chi phí nhân viên quản lý	21,399,183,914	22,027,282,226
	Lợi thế kinh doanh khi Cổ phần hóa		
	Chi phí QLDN khác	15,284,973,505	18,181,133,545
25 .	THU NHẬP KHÁC	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
	Thanh lý bán tài sản	1,175,000,000	133,378,182
	Thu nhập khác	400,510,186	2,690,843,392
	Cộng	1,575,510,186	2,824,221,574
26 .	CHI PHÍ KHÁC	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
	Chi phí thanh lý bán tài sản	49,227,760	
	Chi phí khác	53,908,536	1,892,681,092
	- Bổ sung tiền thuê đất khu vực TP. HCM từ		
		103,136,296	1,892,681,092
27 .	CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
	Lợi nhuận trước thuế(a)	145,658,277,429	107,663,980,571
	Các khoản điều chỉnh tăng(b)	1,952,150,808	1,405,052,746
	Các khoản chi phí không được trừ	957,546,840	2,343,117,774
	Chênh lệch cách tính chi phí dự phòng đầu tư tài		
	chính SPPSA giữa kế toán và thông tư	-1,712,612,227	(934,418,134)
	Lỗi (hoàn nhập lãi) đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	(3,646,894)
	Chênh lệch giữa lãi vay phải trả PSA và lãi phải		
	thu cho SPPSA vay	2,707,216,195	
	Các khoản điều chỉnh giảm (c)	14,133,872,775	386,889,878
	Cổ tức lợi nhuận được chia và dự phòng mất việc l	4,733,627,490	
	Hoàn nhập chênh lệch cách tính chi phí dự		
	phòng đầu tư tài chính SPPSA giữa kế toán và		
	thông tư		
	Lãi (hoàn nhập lỗ) đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	9,400,245,285	386,889,878
	Tổng thu nhập tính thuế(d=a+b-c)	133,476,555,462	108,682,143,439
	Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất 20%(e=d*20%	26,695,311,092	21,736,428,688
	Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của năm trước ghi		
	tăng cho kỳ này(g)		-
	Thuế TNDN phải nộp	26,695,311,092	21,736,428,688
28 .	CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
	Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	8,312,833,755	12,579,686,850
	Chi phí nhân công	48,646,212,245	69,687,966,981
	Chi phí khấu hao TSCĐ	9,916,237,998	9,365,608,542
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	35,190,204,431	41,251,146,034
	Chi phí bằng tiền, khác	113,487,406,056	82,364,138,639
	(Hoàn nhập)/ Chi phí dự phòng	(24,295,521,167)	(19,674,282,891)
	Cộng	191,257,373,318	195,574,264,155

29 . CỘNG CỤ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền và tương đương tiền	493,788,319,321	461,845,583,844
Phải thu ngắn hạn khách hàng	208,374,935,524	190,353,312,322
Phải thu dài hạn khách hàng	87,843,874,219	93,599,714,342
Phải thu ngắn hạn khác	221,709,079,595	211,576,949,678
Phải thu dài hạn khác	1,199,349,521,310	1,160,026,417,346
Các khoản đầu tư tài chính	3,783,246,660,574	3,743,273,139,637
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(1,245,229,673,234)	(1,367,027,691,490)
Dự phòng nợ phải thu	(54,394,711,749)	(49,648,336,652)
Cộng	4,694,688,005,560	4,443,999,089,027

Công nợ tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	29,132,813,809	28,342,442,928
Phải trả ngắn hạn người bán	94,898,422,548	87,468,483,700
Phải trả ngắn hạn khác	386,252,738,456	364,527,195,848
Phải trả dài hạn khác	1,828,696,861,250	1,828,734,811,250
Chi phí phải trả ngắn hạn	15,362,524,446	15,808,334,928
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	29,132,689,787	42,513,513,390
Cộng	2,383,476,050,296	2,367,394,782,044

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

1 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Tiền vay nhận được theo các khế ước thông thường	-	-
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Tiền trả nợ gốc vay theo các khế ước thông thường	(14,468,309,225)	(14,007,163,244)
Cộng	(14,468,309,225)	(14,007,163,244)

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán bản niên dôi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**a . Giao dịch với các bên liên quan****a1 . Cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	-	12,213,105
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	164,546,640	216,456,565
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	924,187,655	1,580,952,554
Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn	Công ty con	137,215,000	292,428,320
Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty con	150,700,000	39,680,000
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	37,455,876,061	64,217,371,192
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	137,746,040	260,031,968
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	-	-
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	-	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	18,021,808,636	17,574,451,364
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc	14,975,769,193	11,885,329,292
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	1,111,111	111,111
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Votaco)	Cùng Công ty mẹ	9,295,767,739	8,472,696,084
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ	32,374,200	23,500,000
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Cùng Công ty mẹ	14,753,060	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Cùng Công ty mẹ	-	8,801,362
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Cùng Công ty mẹ	42,761,400	-
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	-	-
CN Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	-	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương	Cùng Công ty mẹ	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải & Thương mại (Transco)	-	-	-
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	-	-	105,324,765
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	-	-	-
Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Và Hợp Tác Lao Động Quốc Tế	-	-	2,222,222
Công ty Cổ phần Vận Tải và Thuê Tàu Biển Việt Nam	-	-	3,333,333
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistics Sài Gòn	-	-	-
Công ty TNHH NYK Autologic Việt Nam	-	-	-
Công ty CP Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	-	-	-
Cộng		81,354,616,735	104,694,903,237

a2 . Thuê dịch vụ từ các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	1,222,485,817	1,606,044,800
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	9,607,959,036	4,670,379,070

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 - Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - TP Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	12,498,431,440	12,973,438,481
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty con	6,270,000	3,227,507,616
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	Công ty con	-	-
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	-	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	1,926,983,522	2,689,961,819
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	-	563,438,650
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	1,033,377,560	947,852,204
Công ty CP VTB Việt Nam (Vosco)	Cùng Công ty mẹ	-	-
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	-	823,405,038
Công ty Cổ phần VIMC Logistics		-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Công ty mẹ	2,074,292,400	-
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng chuyên ngành		-	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cùng Công ty mẹ		-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistics Sài Gòn Bến tre	Công ty liên kết	-	1,392,150,311
Cộng		28,369,799,775	28,894,177,989

b . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

b1 . Nợ phải thu (Ngắn hạn)

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Tại ngày 30/06/2025</u>
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	26,282,800
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	700,000,000
Công ty Kỹ Thuật TM Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	22,181,157
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn		Cung cấp dịch vụ	119,999,880
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	512,450,964
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	49,335,219
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Công ty liên kết	Tiền thuê đất	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	Tiền thuê đất	62,491,185,209
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Cờ	Cung cấp dịch vụ	
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	
Công ty CP Vận tải Container VIMC	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	21,397,335,848
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	6,856,648,407
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	
Công ty CP Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco			409,320
Công ty CP Hàng hải Đông Đô		Cung cấp dịch vụ	3,271,978
Cộng			92,179,100,782

b2 . Nợ phải trả

Tên công ty	Mối quan hệ	Nội dung	Tại ngày 30/06/2025
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	471,546,163
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	4,141,577,968
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	4,748,826,883
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	55,501,248,482
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	1,579,850,593
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	642,961,163
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	315,200,000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	49,800,000
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	
Cộng	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	67,451,011,252

c Thu nhập của người quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
- Ông Huỳnh Văn Cường	Chủ tịch Hội đồng quản trị	245,552,967	197,255,134
- Ông Võ Hoàng Giang	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	5,348,348
- Ông Nguyễn Ngọc Tới	Thành viên Hội đồng quản trị	49,266,976	119,668,944
- Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên Hội đồng quản trị	90,748,230	-
- Bà Đỗ Thị Minh	Thành viên Hội đồng quản trị	-	45,000,000
- Ông Nguyễn Văn Phương	Thành viên Hội đồng quản trị	150,387,201	118,527,581
- Ông Lý Quang Thái	Thành viên Hội đồng quản trị	48,000,000	45,000,000
- Bà Đỗ Thị Thanh Thủy	Thành viên Hội đồng quản trị	48,000,000	45,000,000
	(Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)	-	-
- Bà Hồ Thị Thu Hiền	Thành viên Hội đồng quản trị	48,000,000	45,000,000
	(Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)	-	-
- Bà Trịnh Thị Ngọc Biển	Thành viên Hội đồng quản trị	48,000,000	45,000,000
- Ông Vũ Phước Long	Thành viên Hội đồng quản trị	150,387,201	15,000,000
- Ông Lê Văn Chiến	Thành viên Hội đồng quản trị	48,000,000	-
- Ông Nguyễn Lê Chơn Tâm	Tổng Giám đốc Công ty	241,417,519	10,198,602
	(Bổ nhiệm ngày 14/03/2022)	-	-
- Ông Nguyễn Uyển Minh	Phó Tổng Giám đốc Công ty	159,344,833	119,668,944
- Ông Trần Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc Công ty	159,344,833	119,668,944

- Ông Phạm Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023) từ ngày 26/05/2023)	159,344,833 -	118,029,308 -
- Bà Trần Thu Giang	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	138,932,883	103,745,121
- Bà Vũ Thị Thanh Duyên	Trưởng Ban Kiểm soát	48,000,000	45,000,000
- Bà Vũ Thị Phương Thảo	Kiểm soát viên (Bổ nhiệm ngày 22/04/2022)	37,200,000 -	31,500,000 -
- Bà Chu Thị Nga	Kiểm soát viên (Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)	37,200,000 -	31,500,000 -
	Cộng	1,907,127,476	1,260,110,926

Cộng






Nguyễn Ngọc Tâm

Trần Thu Giang

Nguyễn Lê Chơn Tâm

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2025

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	30/06/2025			01/01/2025		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
1	Nợ quá hạn trên 3 năm	39,899,814,731	(39,899,814,731)		37,944,680,487	(37,944,680,487)	
	Công ty TNHH VTB Nam Triệu	12,046,738,697	(12,046,738,697)		12,046,738,697	(12,046,738,697)	
	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	24,128,925,140	(24,128,925,140)		22,106,237,096	(22,106,237,096)	
	Công ty TNHH Dương Giang	929,633,000	(929,633,000)		929,633,000	(929,633,000)	
	Công ty TNHH Nhà Máy Sũ Chũ & Đóng Tàu Sài Gòn	860,765,392	(860,765,392)		860,765,392	(860,765,392)	
	Công ty TNHH Vận tải Biên Minh Nam	793,180,562	(793,180,562)		793,180,562	(793,180,562)	
	Các đối tượng khác	1,140,571,940	(1,140,571,940)		1,208,125,740	(1,208,125,740)	
2	Nợ quá hạn từ 2 năm - 3 năm	10,607,118,281	(7,424,982,798)	3,182,135,483	4,572,202,704	(3,200,541,894)	1,371,660,810
	Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA						
	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	6,639,865,335	(4,647,905,735)	1,991,959,600	4,332,510,898	(3,032,757,629)	1,299,753,269
	Các đối tượng khác	3,967,252,946	(2,777,077,063)	1,190,175,883	239,691,806	(167,784,265)	71,907,541
3	Nợ quá hạn trên 1 năm	10,981,793,606	(5,490,896,804)	5,490,896,802	14,237,290,337	(7,118,645,169)	7,118,645,168
	Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA						
	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	9,124,941,441	(4,562,470,721)	4,562,470,720	8,716,275,732	(4,358,137,866)	4,358,137,866
	Công ty TNHH Vận tải biển NOW STAR	1,520,224,697	(760,112,349)	760,112,348	5,162,271,012	(2,581,135,506)	2,581,135,506
	Các đối tượng khác	336,627,468	(168,313,734)	168,313,734	358,743,593	(179,371,797)	179,371,796
4	Nợ quá hạn dưới 1 năm	5,263,391,386	(1,579,017,416)	3,684,373,970	4,614,897,005	(1,384,469,102)	3,230,427,903

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	30/06/2025			01/01/2025		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
	Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA						
	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	4,291,277,793	(1,287,383,338)	3,003,894,455	4,551,498,305	(1,365,449,492)	3,186,048,813
	Các đối tượng khác	972,113,593	(291,634,078)	680,479,515	63,398,700	(19,019,610)	44,379,090
	TỔNG CỘNG	66,752,118,004	(54,394,711,749)	12,357,406,256	61,369,070,533	(49,648,336,652)	11,720,733,881



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
Số 03 - Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - TP Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 02

Đơn vị tính: VND

T	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I Nguyên giá TSCĐ							
1	Số đầu kỳ	952,647,756,337	524,697,095,930	372,623,447,135	33,240,199,804	30,304,870,876	1,913,513,370,082
2	Tăng trong kỳ	3,736,981,111		1,829,692,727			5,566,673,838
	- Do mua sắm	3,736,981,111		1,829,692,727			5,566,673,838
	- Do phân loại						
3	Giảm trong kỳ	5,498,182,800		6,260,000,000			11,758,182,800
	- Do phân loại						
	- Do điều chuyển, thanh lý	5,498,182,800		6,260,000,000			11,758,182,800
4	Số cuối kỳ	950,886,554,648	524,697,095,930	368,193,139,862	33,240,199,804	30,304,870,876	1,907,321,861,120
II Hao mòn TSCĐ							
1	Số đầu kỳ	831,118,275,031	440,666,656,451	337,345,457,017	30,030,051,621	25,480,458,717	1,664,640,898,837
2	Tăng trong kỳ	6,694,482,854	3,502,351,950	5,039,036,994	497,743,831	385,217,472	16,118,833,101
	- Do trích khấu hao TSCĐ	6,694,482,854	3,502,351,950	5,039,036,994	497,743,831	385,217,472	16,118,833,101
	- Do phân loại						
3	Giảm trong kỳ	5,498,182,800		6,260,000,000			11,758,182,800
	- Do phân loại						
	- Do thanh lý, nhượng bán	5,498,182,800		6,260,000,000			11,758,182,800
4	Số cuối kỳ	832,314,575,085	444,169,008,401	336,124,494,011	30,527,795,452	25,865,676,189	1,669,001,549,138
III Giá trị còn lại							
1	Số đầu kỳ	121,529,481,306	84,030,439,479	35,277,990,118	3,210,148,183	4,824,412,159	248,872,471,245
2	Số cuối kỳ	118,571,979,563	80,528,087,529	32,068,645,851	2,712,404,352	4,439,194,687	238,320,311,982

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Khoản mục đầu tư	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị hợp lý
12.1 Đầu tư vào công ty con	832,959,575,373	(134,669,678,949)	698,289,896,424	832,959,575,373	(105,409,489,049)	727,550,086,324
a) Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	11,120,000,000	(1,510,145,314)	9,609,854,686	11,120,000,000	(813,369,025)	10,306,630,975
b) Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	771,104,171,650	(129,191,546,160)	641,912,625,490	771,104,171,650	(100,746,429,052)	670,357,742,598
c) Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	12,829,969,785		12,829,969,785	12,829,969,785		12,829,969,785
d) Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	16,748,280,231	(3,967,987,475)	12,780,292,756	16,748,280,231	(3,849,690,972)	12,898,589,259
e) Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	21,157,153,707		21,157,153,707	21,157,153,707		21,157,153,707
12.2 Đầu tư Công ty liên doanh	2,127,240,970,353	(942,875,420,305)	1,184,365,550,048	2,127,240,970,353	(1,093,933,628,461)	1,033,307,341,892
b) Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	1,190,479,064,044	(455,614,199,799)	734,864,864,245	1,190,479,064,044	(562,226,064,094)	628,252,999,950
c) Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP- PSA	889,963,320,000	(487,261,220,506)	402,702,099,494	889,963,320,000	(531,707,564,367)	358,255,755,633
d) Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	34,198,586,309		34,198,586,309	34,198,586,309		34,198,586,309
e) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	12,600,000,000		12,600,000,000	12,600,000,000		12,600,000,000
12.3 Đầu tư vào công ty khác	495,883,326,464	(167,684,573,980)	328,198,752,484	498,864,805,527	(167,684,573,980)	331,180,231,547
a) Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	166,684,573,980	(166,684,573,980)		166,684,573,980	(166,684,573,980)	
b) Công ty TNHH Lai Dắt Tàu biển	2,074,564,148		2,074,564,148	2,074,564,148		2,074,564,148
c) Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông	300,001,000,000		300,001,000,000	300,001,000,000		300,001,000,000

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Khoản mục đầu tư	30/06/2025		01/01/2025		PHỤ LỤC SỐ 03
	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng lũy kế
Công ty TNHH Cảng Quốc Tế					
d) An Thới				100,000,000	100,000,000
e) Đầu tư cổ phiếu	21,123,026,053		21,123,026,053	24,004,505,116	24,004,505,116
Ngân hàng Hàng Hải	21,123,026,053		21,123,026,053	22,892,528,698	22,892,528,698
Công ty Cổ phần Vinalines Logistic				1,111,976,418	1,111,976,418
f) Đầu tư bằng Quỹ Phúc lợi	6,000,162,283	(1,000,000,000)	5,000,162,283	6,000,162,283	(1,000,000,000)
Công ty Cổ phần Bông đá					
Thép Miền Nam Cảng Sài Gòn	1,000,000,000	(1,000,000,000)		1,000,000,000	(1,000,000,000)
Công ty Cổ phần Kỳ Thuật					
Thương mại Dịch vụ Cảng Sài	1,000,000,000		1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và					
Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780,000,000		780,000,000	780,000,000	780,000,000
Công ty Cp XNK& DV CSG	627,000,000		627,000,000	627,000,000	627,000,000
Ngân hàng Hàng Hải	2,593,162,283		2,593,162,283	2,593,162,283	2,593,162,283
Tổng cộng	3,456,083,872,190	(1,245,229,673,234)	2,210,854,198,956	3,459,065,351,253	(1,367,027,691,490)
					2,092,037,659,763



17 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ: 04

CHỈ TIÊU	30/06/2025		Phát sinh trong kỳ				01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả		
a VAY NGẮN HẠN	29,132,813,809	29,132,813,809	15,258,680,106	14,468,309,225	28,342,442,928	28,342,442,928		
NH Phát triển Châu Á (ADB)	29,132,813,809	29,132,813,809	15,258,680,106	14,468,309,225	28,342,442,928	28,342,442,928		
b VAY DÀI HẠN	29,132,689,787	29,132,689,787	1,185,552,109	14,566,375,712	42,513,513,390	42,513,513,390		
NH Phát triển Châu Á (ADB)	29,132,689,787	29,132,689,787	1,185,552,109	14,566,375,712	42,513,513,390	42,513,513,390		
Cộng (a+b)	58,265,503,596	58,265,503,596	16,444,232,215	29,034,684,937	70,855,956,318	70,855,956,318		



18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ: 05

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	2,162,949,610,000		304,706,393,550	584,154,993,796	3,051,810,997,346
a) Tăng vốn trong kỳ			41,725,898,438	221,664,790,115	263,390,688,553
Lãi trong kỳ				221,664,790,115	221,664,790,115
Phân phối lợi nhuận			41,725,898,438		41,725,898,438
Tăng khác					
b) Giảm vốn trong kỳ				83,921,933,111	83,921,933,111
Lỗ trong kỳ					
Phân phối lợi nhuận				83,921,933,111	83,921,933,111
Giảm khác					
Số dư tại ngày 30/06/2025	2,162,949,610,000		346,432,291,988	721,897,850,800	3,231,279,752,788